TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Phụ lục số 1

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ TỔ CHỨC BÁN TRÚ TẠI TRƯỜNG

Năm học 2021-2022

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ số 581A/KH-TH ngày 23/10/2021 kế hoạch thực hiện các khoản thu hỗ trợ hoạt động giáo dục năm học 2021 - 2022

- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học

- Tổng số học sinh,trẻ tham gia dịch vụ: 1.190 Học sinh/ 38 lớp

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Phần chi						Ghi chú
		Tỷ lệ tối thiểu (%)	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=2*3*	*5*	*6=4*5*	*7*
	Tổng chi 1+2			**16,246,800**	**157,255,800**	**9**	**1,415,302,200**	
1	**Quản lý học sinh trong giờ bán trú**			**16,246,800**	**154,114,200**	**9**	**1,387,027,800**	
1.1	Chi trả giáo viên trực tiếp quản lý hs trong giờ bán trú.	Người	*34*	*4,177,800*	*142,045,200*	9	1,278,406,800	Theo phụ lục 4.1- Phần I: 63.300đ/giờ x 3 h = 189.900đ/ngày x 22 ngày = 4.177.800đ/tháng)
1.2	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)				12,069,000	9	108,621,000	Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác bán trú, mức chi do đơn vị tự thoả thuận
	- Kế toán	Người	1	2,244,000	*2,244,000*	9	20,196,000	68.000đ/giờ x 1,5 giờ = 102.000đ x 22 ngày = 2.244.000đ/tháng
	- Thủ quỹ	Người	1	1,496,000	*1,496,000*	9	13,464,000	68.000đ/giờ 1h x 22 ngày = 1.496.000đ/tháng
	- Y Tế	Người	1	1,795,000	*1,795,000*	9	16,155,000	68.000đ/giờ x 1,2giờ = 81.600đx 22 ngày = 1.795.200đ/tháng
	- Lãnh đạo phụ trách (03 người)	Người	1	6,534,000	6,534,000	9	58,806,000	99.000đ/giờ x 3 giờ = 297.000đ x 22 ngày = 6.534.000đ/tháng
2.3	**Thuế 2%**				**3,141,600**	**9**	**28,274,400.00**	
3	**Tiền ăn**				**575,960,000**	**9**	**5,183,640,000**	
3.1	Đặt cơm xuất	Suất	1190	484,000	575,960,000	9	5,183,640,000	Cơ sở cung cấp suất ăn Thủy Chung. Đ/c số 186 - Khu 6 Phường Cao Xanh

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú (Làm tròn mức thu 01 tháng)
	Quản lý học sinh trong giờ bán trú			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	**41,626,535**	
2	Số hs/lớp	Hs/lớp	35	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	Tổng số giờ quản lý/ tháng	Giờ dạy/thang	66	
5	Tổng số giờ quản lý/ năm (5=3*4)	Giờ dạy/năm	594	
6	Số tiền thu 1 giờ quản lý/ lớp (6=1/5)	Đồng	**70,078**	
7	***Số tiền thu 1 học sinh/giờ quản lý*** *7=6/2)*	Đồng	**2,002**	**2000đ/giờ/học sinh x 3 giờ x 22 ngày =132.000đ/ tháng**
	Tiền ăn			
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	**5,183,640,000**	
2	Tổng số trẻ	Trẻ	**1190**	
3	Tổng số tháng học	Tháng	**9**	
4	Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng (4=1/2/3)	Đồng	**484,000**	
5	***Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/tháng*** *(5=4/22 ngày)*	Đồng	**22,000**	

Ban đại diện cha mẹ học sinh	Đại diện công đoàn nhà trường	Kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Lê Quang Ngọc	Đào Thị Tuyết	Vũ Thị Mỹ Hạnh	Vũ Thị Hoàng Yến

TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Phụ lục số 2

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ NƯỚC UỐNG HỌC SINH
Năm học 2021-2022

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ ...

- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học

- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 1.410 Học sinh

-Giá nước 1 bình 18,9 lít, chưa gồm công vận chuyển lên các khu nhà học: 25.000/bình

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=2*3*	*5*	*6=4*5*	*11*
I.	**Đối với cơ sở giáo dục mua nước uống**							
	Đối với học 02 buổi/ngày							
1	Mua nước uống	Bình	464	25,000	11,600,000	9	104,400,000	- Bình quân số lượng nước uống 01 học sinh/ 2 buổi: 0,33 lít/ngày - Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ 2 buổi (0.33 lít x 37 hs= 12,21 lít/ ngày - Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ tháng (12.21 lít x 22 ngày= 268.62 lít/tháng/1lớp) - Số lượng nước uống tổng các lớp/ tháng (268.62 x 38 lớp = 10.207 lít/ tháng/18,9 =540 bình/tháng) Phân bổ vào lớp tiếng anh và kỹ năng sống 76 bình. Nguồn nước uống HS 464 bình
3	Người phục vụ quản lý, cấp phát nước	Phòng	38	140,000	5,320,000	9	47,880,000	Phục vụ nước đến lớp học
	Tổng cộng				**16,920,000**	**18**	**152,280,000**	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú: Làm tròn mức thu
1	Tổng kinh phí chi	Đồng	152,280,000	
2	Tổng số học sinh toàn trường	HS	1,400	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	**Số tiền thu học sinh/tháng (7=1/2/3)**	**Đồng**	**12,086**	**12000**

Ban đại diện cha mẹ học sinh	Đại diện công đoàn nhà trường	Kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Lê Quang Ngọc	Đào Thị Tuyết	Vũ Thị Mỹ Hạnh	Vũ Thị Hoàng Yến

TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Phụ lục số 7

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ HỌC KỸ NĂNG SỐNG

Năm học 2021-2022

- Căn cứ kế hoạch (Đề án) được phê duyệt số..... ngày ..... Tháng..... Năm..... Của.....

- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học

- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 1117 Học sinh, Số HS bình quân mỗi lớp: 29 hs, học 2 tiết/tuần (8 tiết/tháng)

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Tỷ lệ tối đa %	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	*B*		*1*	*2*	*3*	*4=2*3*	*5*	*6=4*5*	*11*
1	Chi trả đơn vị liên kết đào tạo cung cấp giáo viên người nước ngoài	*73%*				**97,660,000**	8	**781,280,000**	*Hợp đồng*
2	**Chi tại trường**	*25%*				**33,662,916**	**8**	**269,303,328**	
2.1	***Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)***					**26,007,200**	**8**	**208,057,600**	
	- Kế toán		Giờ	38	63,600	2,416,800	8	19,334,400	1h/lớp 38 lớp= 38h/tháng Tiền lương bình quân theo phụ lục 4.1 của kế toán thủ quỹ
	- Thủ quỹ		Giờ	19	63,600	1,208,400	8	9,667,200	0.5h/lớp 38 lớp= 319/tháng Tiền lương bình quân theo phụ lục 4.1 của kế toán thủ quỹ
	- Lãnh đạo phụ trách (3 đ/c)		Giờ	114	99,000	11,286,000	8	90,288,000	Thời gian 3 giờ/lớp/tháng x 38 lớp = 114 giờ Tiền lương phụ lục 4.1 của cán bộ quản lý
	- GV quản lý lớp (Đầu giờ và giờ chuyển tiết)		Giờ	152	73,000	11,096,000	8	88,768,000	Thời gian 4 giờ/lớp/tháng x 38 lớp = 152 giờ Tiền lương phụ lục 4.1 của giáo viên: 731.484/10 người = 73.000đ
2.2	***Phục vụ vệ sinh, điện, nước, nươc uống***					***7,655,716***	***8***	***61,245,728***	
	Nhân viên vệ sinh		Lớp	38	80,000	3,040,000	8	24,320,000	10.000đ x 8 buổi = 80.000đ/lớp/tháng
	Nước rửa tay Liboy 493ml		Chai	22	63,000	1,386,000	8	11,088,000	01 chai/ ngày
	Nước lau sàn Sunlight diệt khuẩn biển xanh (1 kg)		Chai	22	34,000	748,000	8	5,984,000	01 chai/ ngày
	Giấy vệ sinh công nghiệp 1,2Kg		Cuộn	22	35,000	770,000	8	6,160,000	01 cuộn/ ngày
	Quạt trần : 75 w/chiếc		KW	34	1948	66,232	8	529,856	38 lớp x 4 quạt = 152 chiếc x 75w x 3h/1000 = 34 số điện
	Bóng đèn tuýp: 40w/ chiếc		KW	73	1948	142,204	8	1,137,632	16 bóng x 38 lớp 608cái x 40W x 3 h/1000 = 73 số điện
	Nước sinh hoạt		M3	38	14,560	553,280	8	4,426,240	1m3 nước x 38 lớp
	Nước uống bình Quang hanh		Bình	38	25,000	950,000	8	7,600,000	1 bình x 38 lớp = 38 bình
3	***Thuế***	***2%***	***2%***			***2,680,000***	***8***	***21,440,000***	
	Tổng cộng (1+2+3)					**134,002,916**		**1,072,023,328**	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú (làm tròn mức thu)
1	Tổng kinh phí chi cả năm	Đồng	28,211,140	
2	Số học sinh/ lớp	Hs/ lớp	29.30	
3	Tổng số tháng học	Tháng	8	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/thang	8	
5	Tổng số giờ dạy/ năm(5=3*4)	Giờ dạy/năm	64	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp (6=1/5)	Đồng	440,799	
7	**Số tiền thu của 1 học sinh, giờ dạy** (7=6/2)	Đồng	15,044	15,000

Ban đại diện cha mẹ học sinh	Đại diện công đoàn nhà trường	Kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Lê Quang Ngọc	Đào Thị Tuyết	Vũ Thị Mỹ Hạnh	Vũ Thị Hoàng Yến

TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Phụ lục số 5

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ HỌC NGOẠI NGỮ CÓ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI DẠY

Năm học 2021-2022

- Căn cứ kế hoạch (Đề án) được phê duyệt số..... ngày ..... Tháng..... Năm..... Của.....

- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học

- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 1.100 Học sinh, Số HS bình quân mỗi lớp: 29 hs, học 2 tiết/tuần (8 tiết/tháng)

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Tỷ lệ tối đa %	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	*B*		*1*	*2*	*3*	*4=2*3*	*5*	*6=4*5*	*11*
1	**Chi trả đơn vị liên kết đào tạo**	*85.25%*				**225,064,000**	9	**2,025,576,000**	*Hợp đồng*
1.1	Chi trả đơn vị liên kết đào tạo cung cấp giáo viên người nước ngoài	*77.65%*				205,000,000	8	1,640,000,000	
1.2	*Chi trả thù lao cho giáo viện trợ giảng của trung tâm liên kết*	*7.60%*	*Giờ dạy*	304	66,000	20,064,000	*8*	*160,512,000*	Số giờ: 38 lớp x 8 giờ/ tháng = 304 giờ. Tiền lương 01 giờ theo phụ lục số 4.1 đối với giáo viên dạy Tiếng Anh
2	**Chi tại trường**	*12.75%*				**33,662,916**	**8**	**269,303,328**	
2.1	***Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)***					**26,007,200**	**8**	**208,057,600**	
	- Kế toán		Giờ	38	63,600	2,416,800	8	19,334,400	1h/lớp 38 lớp= 38h/tháng Tiền lương bình quân theo phụ lục 4.1 của kế toán thủ quỹ
	- Thủ quỹ		Giờ	19	63,600	1,208,400	8	9,667,200	0.5h/lớp 38 lớp= 319/tháng Tiền lương bình quân theo phụ lục 4.1 của kế toán thủ quỹ
	- Lãnh đạo phụ trách (3 đ/c)		Giờ	114	99,000	11,286,000	8	90,288,000	Thời gian 3 giờ/lớp/tháng x 38 lớp = 114 giờ Tiền lương phụ lục 4.1 của cán bộ quản lý
	- GV quản lý lớp (Đầu giờ và giờ chuyển tiết)		Giờ	152	73,000	11,096,000	8	88,768,000	Thời gian 4 giờ/lớp/tháng x 38 lớp = 152 giờ Tiền lương phụ lục 4.1 của giáo viên: 731.484/10 người = 73.000đ
2.2	***Phục vụ vệ sinh, điện, nước, nươc uống***					***7,655,716***	***8***	***61,245,728***	
	Nhân viên vệ sinh		Lớp	38	80,000	3,040,000	8	24,320,000	10.000đ x 8 buổi = 80.000đ/lớp/tháng
	Nước rửa tay Liboy 493ml		Chai	22	63,000	1,386,000	8	11,088,000	01 chai/ ngày
	Nước lau sàn Sunlight diệt khuẩn biển xanh (1 kg)		Chai	22	34,000	748,000	8	5,984,000	01 chai/ ngày
	Giấy vệ sinh công nghiệp 1,2Kg		Cuộn	22	35,000	770,000	8	6,160,000	01 cuộn/ ngày
	Quạt trần : 75 w/chiếc		KW	34	1948	66,232	8	529,856	38 lớp x 4 quạt = 152 chiếc x 75w x 3h/1000 = 34 số điện
	Bóng đèn tuýp: 40w/ chiếc		KW	73	1948	142,204	8	1,137,632	16 bóng x 38 lớp 608cái x 40W x 3 h/1000 = 73 số điện
	Nước sinh hoạt		M3	38	14,560	553,280	8	4,426,240	1m3 nước x 38 lớp
	Nước uống bình Quang hanh		Bình	38	25,000	950,000	8	7,600,000	1 bình x 38 lớp = 38 bình
3	***Thuế***	***2.00%***	***2%***			***5,280,000***	***8***	***42,240,000***	
	Tổng cộng (1+2+3)					**264,006,916**	**8**	**2,112,055,328**	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú (Làm trong mức thu)
1	Tổng kinh phí chi cả năm	Đồng	55,580,403	
2	Số học sinh/ lớp	Hs/ lớp	28.94	
3	Tổng số tháng học	Tháng	8	
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/thang	8	
5	Tổng số giờ dạy/ năm(5=3*4)	Giờ dạy/năm	64	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp (6=1/5)	Đồng	868,444	
7	**Số tiền thu của 1 học sinh, giờ dạy** (7=6/2)	Đồng	30,008	**30,000**

Ban đại diện cha mẹ học sinh

Lê Quang Ngọc

Đại diện công đoàn nhà trường

LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TP HẠ LONG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
B.C.H CÔNG ĐOÀN TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Đào Thị Tuyết

Kế toán

Vũ Thị Mỹ Hạnh

Thủ trưởng đơn vị

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TP HẠ LONG T. QUẢNG NINH
TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Vũ Thị Hoàng Yến

Phụ lục số 6

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐIỆN MÁY ĐIỀU HOÀ LỚP HỌC

Năm học 2021 -2022

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ ……

- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học

- Tổng số học sinh, trẻ tham gia dịch vụ: 1.410 Học sinh

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Phần chi						Phần thu				Ghi chú
		Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Số học sinh	Mức thu (Học sinh/tháng)	Số thu cả năm		
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền			Số tháng	Thành tiền	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=2*3*	*5*	*6=4*5*					*11*
1	Tên thiết bị điều hoà các lớp											
	Điều hoà nagakawa 1200 lớp học: 02 cái x 38 lớp 76 cái	Đồng	8,018	1,948	15,619,064	5	78,095,320	1,410	1.948đ/ số điện x số công tơ sử dụng điều hoà tại lớp học	Thu theo số công tơ thực tế tại lớp học x đơn giá tiền điện		Điều hoà: 02 cái x 1.200w x 04 giờ = 9.600/1000 x 22 ngày = 211 số điện x 38 lớp học = 8.018 số điện
	Tổng cộng:			**1,948**	**15,619,064**	**5**	**78,095,320**					

Ghi chú: Chỉ tính tiền điện điều hoà theo giờ học chính khoá

Ban đại diện cha mẹ học sinh	Đại diện công đoàn nhà trường	Kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Lê Quang Ngọc	Đào Thị Tuyết	Vũ Thị Mỹ Hạnh	Vũ Thị Hoàng Yến

PHÒNG GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TP HẠ LONG
TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Phụ lục số 3

DỰ TOÁN KINH PHÍ SỬ DỤNG DỊCH VỤ ĐIỆN TỬ QUẢN LÝ HỌC SINH
Năm học 2021-2022

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu năm học 2021-2022
- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Ban giám hiệu nhà trường và ban đại diện cha mẹ học sinh ; Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học
- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ sổ liên lạc điện tử: 1410

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số chi của 1tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=2*3*	*5*	*6*	*11*
I.	**Chi trả nhà cung cấp theo hợp đồng**							
1	Công ty cổ phần thương mại công nghệ thông tin Di động	HS	1410	20,000	28,200,000	6	169,200,000	Chi trả theo HĐ: 24 tin nhắn/học sinh/ tháng
	Tổng cộng				**28,200,000**		**169,200,000**	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi	Đồng	169,200,000	
2	Tổng số học sinh lớp 1	HS	1,410	
3	Tổng số tháng học	Tháng	6	
4	Số tiền thu học sinh/1 tháng (7=1/2/3)	tháng	20,000	**20,000**
5	Số tiền thu học sinh/6 tháng (7=1/2)	**Đồng**	**120,000**	

Ban đại diện cha mẹ học sinh	Đại diện công đoàn nhà trường	Kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Lê Quang Ngọc	Đào Thị Tuyết	Vũ Thị Mỹ Hạnh	Vũ Thị Hoàng Yến